

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

-----oOo-----

Số: 867 / SASCO

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ sau
soát xét 6 tháng đầu năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----oOo-----

Tp. HCM, Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

- Tên công ty đại chúng : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT (SASCO)**
- Địa chỉ trụ sở chính : Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên lạc : (028) 38448358 – Fax: (028) 38447812
- Website : www.sasco.com.vn
- Vốn điều lệ : 1.334.813.100.000 đồng
- Mã chứng khoán : SAS

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ sau soát xét 6 tháng đầu năm 2025 đã kiểm toán tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	6 Tháng đầu năm 2025	6 Tháng đầu năm 2024	So sánh cùng kỳ	
				Tuyệt đối	Tăng/ giảm(%)
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	277.790.247.600	140.221.137.559	137.569.110.041	98%
1.1	Lợi nhuận HĐKD	269.476.505.038	136.539.147.372	132.937.357.666	97%
1.1.1	- Lợi nhuận SXKD	238.279.343.034	113.246.653.910	125.032.689.124	110%
1.1.2	- Lợi nhuận HĐTC	31.197.162.004	23.292.493.462	7.904.668.542	34%
1.2	Lợi nhuận khác	8.313.742.562	3.681.990.187	4.631.752.375	126%
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.580.057.684	26.696.826.429	29.883.231.255	112%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	221.210.189.916	113.524.311.130	107.685.878.786	95%

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2025 đạt 277,79 tỷ đồng, tăng 137,57 tỷ đồng tương đương tăng 98% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể các nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 đạt 238,28 tỷ đồng, tăng 125,03 tỷ đồng tương đương tăng 110% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thị trường hàng không Việt Nam 6 tháng đầu

năm 2025 đang phục hồi mạnh mẽ, tăng 10 % so với cùng kỳ, trong đó quốc tế tăng 13 % và nội địa tăng 7 %; Công ty đã triển khai áp dụng nhiều chương trình bán hàng kích thích khách hàng sử dụng dịch vụ, hàng hóa; không ngừng nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ gia tăng trải nghiệm cho khách hàng. Đồng thời, Công ty kiểm soát tốt chi phí góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2025 đạt 31,2 tỷ đồng, tăng 7,90 tỷ đồng tương đương tăng 34% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do phát sinh tăng lãi tiền gửi ngân hàng.
- Lợi nhuận khác 6 tháng đầu năm 2025 đạt 8,31 tỷ đồng, tăng 4,63 tỷ đồng tương đương tăng 126% so với cùng kỳ năm trước do phát sinh tăng các khoản hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi (thu nhập liên quan hoạt động SXKD).

Từ đó đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ sau soát xét 6 tháng đầu năm 2025 đã kiểm toán của Công ty tăng 95% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty kính báo cáo Quý cơ quan và cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT. P.TCKT



Nguyễn Văn Hùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Anh Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Vân Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Đức Cảnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là Bà Đỗ Thị Minh Châu.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Hùng Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 4 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết. Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam. Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn. Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.748.006.950.869	1.539.212.677.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	469.589.658.471	217.245.829.384
1. Tiền	111		193.589.658.471	163.245.829.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		276.000.000.000	54.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	635.700.000.000	537.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	28.644.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(28.644.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		635.700.000.000	537.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.403.748.116	403.951.183.384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	184.038.166.056	191.105.433.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.978.790.520	14.319.482.607
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	55.229.496.905	325.608.045.701
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(66.842.705.365)	(127.081.778.142)
IV. Hàng tồn kho	140		255.273.277.932	219.537.441.613
1. Hàng tồn kho	141	10	255.273.277.932	219.537.441.613
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192.040.266.350	161.278.222.819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	23.642.508.873	7.711.413.762
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		168.366.938.777	150.584.060.355
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	30.818.700	2.982.748.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		855.329.544.578	830.465.776.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		246.567.600.733	244.967.847.806
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	246.567.600.733	487.386.735.129
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	-	(242.418.887.323)
II. Tài sản cố định	220		177.316.923.265	164.573.265.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	156.485.202.924	143.306.141.064
- Nguyên giá	222		639.577.026.604	605.483.279.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(483.091.823.680)	(462.177.138.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	20.831.720.341	21.267.124.443
- Nguyên giá	228		36.307.263.601	36.307.263.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.475.543.260)	(15.040.139.158)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	32.243.749.055	32.243.749.055
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		116.926.597.345	107.965.522.813
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	116.926.597.345	107.965.522.813
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	254.245.104.069	254.547.400.569
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.376.992.269	176.277.281.987
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		107.246.251.500	107.246.251.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.378.139.700)	(28.976.132.918)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.029.570.111	26.167.990.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.418.813.562	18.557.234.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	7.610.756.549	7.610.756.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.603.336.495.447	2.369.678.453.624


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		742.568.010.610	730.120.158.703
I. Nợ ngắn hạn	310		739.843.062.610	727.960.910.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	419.837.849.053	392.269.085.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.171.277.683	6.848.699.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	37.671.605.437	14.911.342.362
4. Phải trả người lao động	314	19	125.337.165.174	180.763.578.486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	39.744.212.436	268.575.712
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.027.177.492	2.889.353.764
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	10.421.025.266	17.811.626.880
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	101.632.750.069	112.198.648.655
II. Nợ dài hạn	330		2.724.948.000	2.159.248.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.724.948.000	2.159.248.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.860.768.484.837	1.639.558.294.921
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.860.768.484.837	1.639.558.294.921
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(341.040.000)	(341.040.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		521.851.143.114	300.640.953.198
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		300.640.953.198	8.458.811.494
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		221.210.189.916	292.182.141.704
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.603.336.495.447	2.369.678.453.624


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.534.465.744.693	1.334.964.555.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	44.101.870	80.228.144
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.534.421.642.823	1.334.884.327.152
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	614.296.475.885	601.735.090.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		920.125.166.938	733.149.236.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	39.562.164.691	39.539.399.479
7. Chi phí tài chính	22	28	8.365.002.687	16.246.906.017
8. Chi phí bán hàng	25	29	518.314.361.285	466.603.232.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	163.531.462.619	153.299.349.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		269.476.505.038	136.539.147.372
11. Thu nhập khác	31	32	8.740.991.673	4.107.530.794
12. Chi phí khác	32		427.249.111	425.540.607
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.313.742.562	3.681.990.187
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		277.790.247.600	140.221.137.559
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	56.580.057.684	26.696.826.429
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		221.210.189.916	113.524.311.130
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.658	851


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	277.790.247.600	140.221.137.559
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21.350.089.278	20.094.500.726
Các khoản dự phòng	03	(7.777.788.827)	3.012.922.486
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.190.494.193	(7.702.497.418)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.737.652.062)	(13.761.756.815)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	272.815.390.182	141.864.306.538
Thay đổi các khoản phải thu	09	164.875.925.958	(15.757.239.049)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(35.735.836.319)	111.358.743.587
Thay đổi các khoản phải trả	11	(23.693.160.047)	(139.649.481.943)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(17.792.674.548)	(3.903.014.250)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.228.718.126)	(24.201.806.454)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.410.000	1.080.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.567.308.586)	(7.437.651.362)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	303.675.028.514	62.274.937.067
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(26.387.866.348)	(20.802.274.574)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(545.500.000.000)	(242.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	447.000.000.000	275.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.633.575.016	15.257.837.174
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(53.254.291.332)	27.255.562.600
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(239.274.155)	(111.882.185)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(239.274.155)	(111.882.185)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	250.181.463.027	89.418.617.482
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	217.245.829.384	291.649.506.794
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.162.366.060	5.652.209.144
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	469.589.658.471	386.720.333.420


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán “SAS”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.144 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.190 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của Công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đổi ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bùn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 64 Đường Trần Hưng Đạo, Khu phố 7 Dương Đông, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh dịch vụ du lịch, khu nghỉ dưỡng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất nước mắm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ phòng chờ hạng thương gia

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm dịch vụ chuyển bay	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, TP. Hà Nội

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Berlin, Đức	29,00	29,00	Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư. Công ty đã dừng hoạt động và đang triển khai các thủ tục pháp lý để đóng cửa Công ty.

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 50 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều năm tài chính cho dịch vụ chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ hoạt động thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm tài chính được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	17.621.732.663	12.810.428.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.385.785.028	148.934.543.195
Tiền đang chuyển (i)	1.582.140.780	1.500.858.019
Các khoản tương đương tiền (ii)	276.000.000.000	54.000.000.000
	469.589.658.471	217.245.829.384

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng là từ 4%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4%/năm đến 4,4%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Công ty:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			VND			VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á (nay là Ngân hàng TNHH MTV Số Vítki) (i)	-	-	-	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	635.700.000.000	635.700.000.000	-	537.200.000.000	537.200.000.000	-
	635.700.000.000			565.844.000.000		(28.644.000.000)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	161.376.992.269	-	-	176.277.281.987	-	(14.900.289.718)
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (iii)	149.376.730.000	-	-	149.376.730.000	-	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	-	-	-	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO (v)	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vi)	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	107.246.251.500	-	(14.378.139.700)	107.246.251.500	-	(14.075.843.200)
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài	21.811.000.000	52.022.890.000	-	21.811.000.000	46.442.580.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	11.542.176.000	2.094.090.300	(9.448.139.700)	11.542.176.000	2.396.386.800	(9.145.843.200)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000	13.749.120.000	-	8.696.000.000	10.718.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	-	(4.930.000.000)	4.930.000.000	-	(4.930.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Bìà Sài Gòn Trung tâm	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	268.623.243.769		(14.378.139.700)	283.523.533.487		(28.976.132.918)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 17 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng TMCP Đông Á cho Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDBank) và trở thành ngân hàng TNHH một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng TNHH MTV Đông Á đã đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki. Tại ngày 15 tháng 05 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết số 17-2025/NQ-HĐQT về việc thông qua xử lý tổn thất khoản đầu tư tài chính tại Ngân hàng TNHH MTV Đông Á (nay là Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki) và giao Ban Tổng Giám đốc thực hiện. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành Quyết định số 699/QĐ-SASCO về việc xử lý tổn thất khoản đầu tư tài chính tại Ngân hàng TNHH MTV Đông Á (nay là Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki). Theo đó, Công ty đã thực hiện xử lý tổn thất khoản đầu tư tài chính (xóa sổ) này.
- (ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 4,1%/năm đến 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4%/năm đến 6,1%/năm).
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất với số tiền là 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 8 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 14.900.289.718 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.
- Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này. Tại ngày 24 tháng 01 năm 2025, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 212/QĐ-BKHĐT về việc chấm dứt hiệu lực Giấy phép đầu tư số 2446/GP ngày 14 tháng 01 năm 2005, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh số 1446/BKH-ĐTRNN/DDC1 điều chỉnh lần 01 ngày 28 tháng 9 năm 2007, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2446/BKHĐT-ĐTRNN-DDC3 điều chỉnh lần 03 ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Tại ngày 15 tháng 05 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết số 16-2025/NQ-HĐQT về việc thông qua xử lý tài chính khoản góp vốn, các khoản nợ liên quan dự án Viethaus và giao Ban Tổng Giám đốc thực hiện. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành Quyết định số 700/QĐ-SASCO về việc xử lý tài chính khoản góp vốn, các khoản công nợ khó đòi liên quan dự án Viethaus. Theo đó, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính cho khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus).
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO với số tiền là 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 19 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	33.472.055.810	42.151.085.534
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP – Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	18.254.568.243	24.112.584.112
Priority Pass (A.P) Ltd.	29.944.350.351	39.188.942.900
Các khoản phải thu khách hàng khác	92.452.973.875	75.494.902.861
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 37)	9.914.217.777	10.157.917.811
	184.038.166.056	191.105.433.218

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Bohor Decor	10.771.568.730	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Thương Mại Ngôi Sao	-	2.427.444.361
Công ty TNHH Phát triển Thành phố ICITY	-	1.697.169.112
Các nhà cung cấp khác	8.307.221.790	6.294.869.134
	22.978.790.520	14.319.482.607

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
IPP Group (S) Pte., Ltd. (i)	623.615.280	183.878.170.700
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (ii)	-	47.336.464.030
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	44.813.019.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	17.046.691.432	14.775.364.192
Lãi dự thu của các ngân hàng	7.903.119.455	10.689.582.609
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất	7.024.679.124	7.024.679.124
Ký quỹ	1.652.655.000	890.105.000
Tạm ứng	814.573.500	55.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam	5.479.204.164	-
Phải thu khác	14.684.958.950	16.145.661.046
	55.229.496.905	325.608.045.701
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 37)	17.670.306.712	290.803.017.922

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
b. Dài hạn		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (ii)	-	242.418.887.323
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc (iii)	162.389.278.838	162.389.278.838
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) (iv)	30.040.240.000	30.040.240.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận (v)	16.720.978.687	16.978.636.950
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vi)	13.000.000.000	13.000.000.000
Ký quỹ	18.805.410.515	16.947.999.325
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn SASCO - Nha Trang	5.611.692.693	5.611.692.693
	246.567.600.733	487.386.735.129

Trong đó:

Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 37)

- (i) Phải thu ngắn hạn từ IPP Group (S) Pte., Ltd. tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa SASCO và IPP Group (S) Pte., Ltd., đã được thu trong kỳ. Phải thu ngắn hạn từ IPP Group (S) Pte., Ltd. tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoản chi hộ bán hàng.
- (ii) Phải thu từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) thể hiện giá trị của khoản chi hộ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus để xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch Việt Nam tại Berlin. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này do Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động Viethaus tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 15 tháng 05 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết số 16-2025/NQ-HĐQT về việc thông qua xử lý tài chính khoản góp vốn, các khoản nợ liên quan dự án Viethaus và giao Ban Tổng Giám đốc thực hiện. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành Quyết định số 700/QĐ-SASCO về việc xử lý tài chính khoản góp vốn, các khoản công nợ khó đòi liên quan dự án Viethaus. Theo đó, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính (xóa sổ) cho các khoản phải thu đối với Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus).
- (iii) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại Ấp 04, Xã Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.
- (iv) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (v) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.
- (vi) Đây là khoản ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dự án xây dựng khu khách sạn và căn hộ SASCO Phú Quốc và dự án khu nghỉ dưỡng SASCO – Bà Kèo. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng
						VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Trong đó:						
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (*)	-	-	-	294.577.874.773	-	294.577.874.773
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	39.836.420.433	-	39.836.420.433	48.507.430.638	-	48.507.430.638
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	17.046.691.432	-	17.046.691.432	14.775.364.192	-	14.775.364.192
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	7.024.679.124	-	7.024.679.124	7.024.679.124	-	7.024.679.124
Các tổ chức và cá nhân khác						
- Phải thu tiền bán hàng	2.640.994.434	20.794.198	2.620.200.236	2.624.227.681	20.794.195	2.603.433.486
- Trả trước cho người bán	283.667.290	-	283.667.290	1.980.836.402	-	1.980.836.402
- Tạm ứng	31.046.850	-	31.046.850	31.046.850	-	31.046.850
	66.863.499.563	20.794.198	66.842.705.365	369.521.459.660	20.794.195	369.500.665.465
Trong đó						
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			66.842.705.365			127.081.778.142
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			-			242.418.887.323

(*) Tại ngày 15 tháng 05 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết số 16-2025/NQ-HĐQT về việc thông qua xử lý tài chính khoản góp vốn, các khoản nợ liên quan dự án Viethaus và giao Ban Tổng Giám đốc thực hiện. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành Quyết định số 700/QĐ-SASCO về việc xử lý tài chính khoản góp vốn, các khoản công nợ khó đòi liên quan dự án Viethaus. Theo đó, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính (xóa sổ) cho các khoản phải thu đối với Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus).

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu với số tiền là 8.080.085.327 đồng (kỳ trước: trích lập dự phòng các khoản phải thu số tiền 3.242.526.901 đồng).

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.999.501.133	7.213.965.730
Công cụ, dụng cụ	1.914.907.837	1.878.896.786
Thành phẩm	291.896.364	660.160.517
Hàng hoá	247.066.972.598	209.784.418.580
	255.273.277.932	219.537.441.613

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	7.319.776.200	-
Chi phí bảo hiểm	2.693.375.187	151.659.073
Chi phí công cụ dụng cụ	4.316.142.328	768.290.254
Các khoản khác	9.313.215.158	6.791.464.435
	23.642.508.873	7.711.413.762
b. Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	8.170.681.348	8.289.383.740
Chi phí công cụ dụng cụ	8.979.673.043	7.140.798.976
Các khoản khác	3.268.459.171	3.127.051.409
	20.418.813.562	18.557.234.125

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	254.429.920.816	52.168.939.791	7.268.791.742	275.578.521.378	16.037.105.841	605.483.279.568
Tăng trong kỳ	-	6.453.709.196	-	-	-	6.453.709.196
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.640.037.840	-	-	-	-	27.640.037.840
Số dư cuối kỳ	282.069.958.656	58.622.648.987	7.268.791.742	275.578.521.378	16.037.105.841	639.577.026.604
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	179.820.285.975	38.794.817.795	6.678.000.069	220.948.578.851	15.935.455.814	462.177.138.504
Khấu hao trong kỳ	10.052.542.130	3.354.255.816	163.824.432	7.332.562.796	11.500.002	20.914.685.176
Số dư cuối kỳ	189.872.828.105	42.149.073.611	6.841.824.501	228.281.141.647	15.946.955.816	483.091.823.680
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	74.609.634.841	13.374.121.996	590.791.673	54.629.942.527	101.650.027	143.306.141.064
Tại ngày cuối kỳ	92.197.130.551	16.473.575.376	426.967.241	47.297.379.731	90.150.025	156.485.202.924

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 315.510.579.928 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 312.926.268.737 đồng).



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và				
Số dư cuối kỳ	30.944.738.761	55.555.555	5.306.969.285	36.307.263.601
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	10.227.865.071	55.555.555	4.756.718.532	15.040.139.158
Khấu hao trong kỳ	340.983.996	-	94.420.106	435.404.102
Số dư cuối kỳ	10.568.849.067	55.555.555	4.851.138.638	15.475.543.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	20.716.873.690	-	550.250.753	21.267.124.443
Tại ngày cuối kỳ	20.375.889.694	-	455.830.647	20.831.720.341

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.418.302.840 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.418.302.840 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	37.252.913.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	5.009.164.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	32.243.749.055

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do chưa có điều kiện để thực hiện, nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiềc, Hàm Ninh, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	37.252.913.794	5.009.164.739	32.243.749.055

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	30.752.096.461	30.067.288.998
Dự án Khu Du lịch Sinh thái Nghỉ dưỡng Suối Hoa	30.449.143.127	28.739.102.434
Dự án Khách sạn SASCO Nha Trang	14.949.693.484	14.468.238.439
Dự án Khu Du lịch Sinh Thái Vũng Bầu Phú Quốc	19.494.243.486	18.473.620.494
Các khoản khác	21.281.420.787	16.217.272.448
	116.926.597.345	107.965.522.813

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.930.000.000	20	986.000.000	4.930.000.000	20	986.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	28.603.474.628	20	5.720.694.926	28.603.474.628	20	5.720.694.926
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
	38.053.782.743		7.610.756.549	38.053.782.743		7.610.756.549

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả bên thứ ba	46.096.591.602	67.223.183.407
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 37)	373.741.257.451	325.045.901.762
	419.837.849.053	392.269.085.169

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.951.509.454	30.818.700	2.951.509.454	30.818.700
Tiền thuế đất	25.239.248	-	25.239.248	-
Các khoản phải thu khác	6.000.000	12.000.000	18.000.000	-
	2.982.748.702	42.818.700	2.994.748.702	30.818.700
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.780.902.882	56.580.057.684	46.228.718.126	25.132.242.440
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.137.185.922	1.047.906.647	89.279.275
Thuế xuất, nhập khẩu	2.321.709	4.063.627	6.385.336	-
Thuế thu nhập cá nhân	81.828.623	28.054.564.086	25.971.157.677	2.165.235.032
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.877.615	53.171.312	50.863.615	10.185.312
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	20.567.763.159	10.349.285.759	10.218.477.400
Các khoản phải nộp khác	38.411.533	726.640.537	708.866.092	56.185.978
	14.911.342.362	107.123.446.327	84.363.183.252	37.671.605.437

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương của người lao động và Ban điều hành được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 30-2025/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2025, bao gồm:

- Quỹ lương của người lao động với tỷ lệ 22,6% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua trừ giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao).
- Quỹ lương của Ban điều hành với tỷ lệ 0,63% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua trừ giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao).

Quỹ lương của Ban Kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2025 ngày 26 tháng 6 năm 2025.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trích trước chi phí phải trả công trình nhà ga T3	33.977.418.559	-
Chi phí khác	5.766.793.877	268.575.712
	<u>39.744.212.436</u>	<u>268.575.712</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Nhận ký quỹ ngắn hạn	4.498.920.500	3.799.406.500
Cổ tức phải trả	1.456.886.530	1.696.160.685
Kinh phí công đoàn	1.712.402.376	577.682.849
Phải trả về thu đối ngoại tệ	1.091.616.212	1.591.488.516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.661.199.648	10.146.888.330
	<u>10.421.025.266</u>	<u>17.811.626.880</u>

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Quỹ khen thưởng</u> <u>VND</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u> <u>VND</u>	<u>Quỹ thưởng</u> <u>Ban Kiểm soát và</u> <u>Hội đồng Quản trị</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	47.185.797.823	61.153.916.005	3.858.934.827	112.198.648.655
Tăng khác	1.410.000	-	-	1.410.000
Sử dụng quỹ	(8.850.746.000)	(216.562.586)	(1.500.000.000)	(10.567.308.586)
Số dư cuối kỳ	<u>38.336.461.823</u>	<u>60.937.353.419</u>	<u>2.358.934.827</u>	<u>101.632.750.069</u>

Cổ phần:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần phổ thông	133.481.310	133.481.310
Số lượng cổ phiếu quỹ	29.400	29.400
-Cổ phần phổ thông	29.400	29.400
Số lượng cổ phần đang lưu hành	133.451.910	133.451.910
-Cổ phần phổ thông	133.451.910	133.451.910

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	655.042.000.000	65.504.200	49,07	655.042.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	333.402.000.000	33.340.200	24,98	333.402.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	19.871.400	14,89	198.714.000.000	20.538.400	15,39	205.384.000.000
Công ty Cổ phần Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	4,93	65.750.000.000	6.575.000	4,93	65.750.000.000
Cổ phiếu quỹ	29.400	0,02	294.000.000	29.400	0,02	294.000.000
Các cổ đông khác có tỷ lệ sở hữu dưới 5%	8.611.110	6,11	81.611.100.000	7.494.110	5,61	74.941.100.000
	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	4.080.235,57	3.764.744,15
- Euro ("EUR")	646.332,42	521.028,39
- Đô la Úc ("AUD")	14.484,55	13.294,55
- Bạc Thái Lan ("BHT")	88.121,29	14.751,29
- Đô la Canada ("CAD")	1.630,00	3.035,00
- Bảng Anh ("GBP")	310,01	845,01
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	500,00	350,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	14.210,00	15.770,00
- Yên Nhật ("JPY")	1.333.000,00	1.228.000,00
- Đô la Singapore ("SGD")	10.149,00	3.896,00
- Won Hàn Quốc ("KRW")	300.000,00	1.301.000,00
- Đô la New Zealand ("NZD")	10,00	40,00
- Ringgit Malaysia ("MYR")	370,00	1.002,00
- Tân Đài Tệ ("TWD")	28.800,00	11.000,00

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Đơn vị tính	Khác	Đơn vị tính	Khác
	Cái		Cái	
Hàng công nghệ phẩm	-	1.334	754	18.747
Da và giả da	25	436	43	550
Hàng may mặc, vải	12.035	5.052	16.715	6.240
Hàng mỹ nghệ	11.930	4.824	25.183	9.507
Hàng mỹ phẩm	4.285	13.711	1.804	17.848
Hàng thực phẩm	-	75.635	-	116.017
Hàng trang sức	655	72	942	79
Văn hóa phẩm	1.624	1.288	2.028	2.265
Vàng bạc – đá quý	702	2.104	697	3.201
Hàng khuyến mãi	531	554	245	500
	31.787	105.010	48.411	174.954

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	297.965.627.834	3.387.753.061
Các khoản đầu tư tài chính	43.544.289.718	-
Trả trước cho người bán	38.691.000	38.691.000
Tạm ứng	240.000.000	240.000.000
	341.788.608.552	3.666.444.061

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	469.002.616.796	464.065.549.155
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	183.869.255.654	128.605.685.363
Doanh thu hoạt động phòng chờ	441.285.185.126	344.416.733.117
Doanh thu các hoạt động khác	440.308.687.117	397.876.587.661
	1.534.465.744.693	1.334.964.555.296
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu	44.101.870	80.228.144
	1.534.421.642.823	1.334.884.327.152

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	369.187.235.281	359.529.868.628
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	44.829.413.036	41.152.867.591
Giá vốn hoạt động phòng chờ	80.424.622.864	81.803.849.755
Giá vốn các hoạt động khác	119.855.204.704	119.248.504.662
	614.296.475.885	601.735.090.636

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	17.479.591.166	10.816.320.549
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	16.818.708.224	18.075.145.246
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	7.702.497.418
Cổ tức lợi nhuận được chia	5.258.060.896	2.945.436.266
Khác	5.804.405	-
	39.562.164.691	39.539.399.479

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.872.211.994	16.240.770.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	4.190.494.193	-
Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	302.296.500	-
Chi phí tài chính khác	-	6.135.175
	8.365.002.687	16.246.906.017

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	84.271.485.338	70.407.702.263
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	254.863.958	485.756.156
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	10.460.213.817	8.527.340.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.637.778.733	6.672.048.406
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	1.091.084.926	3.203.582.191
Chi phí quản lý thuê điều hành	78.679.147.951	78.077.911.517
Chi phí hợp tác kinh doanh	262.205.888.886	237.578.190.539
Chi phí khác	71.713.897.676	61.650.701.313
	518.314.361.285	466.603.232.914

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	134.852.366.588	116.720.989.736
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	497.410.976	617.503.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.531.176.768	2.552.705.093
Thuế, phí, lệ phí	11.150.230.626	8.147.513.286
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.080.085.327)	3.012.922.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.417.650.239	9.736.984.477
Chi phí khác	13.162.712.749	12.510.730.929
	163.531.462.619	153.299.349.692

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	236.684.578.174	203.509.708.848
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	135.305.293.269	135.369.970.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.350.089.278	20.094.500.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.648.200.612	114.729.865.806
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.080.085.327)	3.012.922.486
Chi phí bằng tiền khác	363.609.049.581	335.861.076.405
	871.517.125.587	812.578.044.726

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập do thanh lý công cụ, dụng cụ	10.000.000	-
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	7.298.031.326	2.958.338.920
Các khoản khác	1.432.960.347	1.149.191.874
	8.740.991.673	4.107.530.794

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	55.175.121.859	26.412.125.381
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.404.935.825	284.701.048
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.580.057.684	26.696.826.429
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	277.790.247.600	140.221.137.559
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	8.345.787.660	18.491.584.273
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(5.002.365.070)	(23.706.658.660)
Thu nhập chịu thuế	281.133.670.190	135.006.063.172
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(5.258.060.896)	(2.945.436.266)
Thu nhập tính thuế	275.875.609.294	132.060.626.906
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	55.175.121.859	26.412.125.381

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	221.210.189.916	113.524.311.130
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	221.210.189.916	113.523.231.130
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	133.451.910	133.451.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.658	851

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	13.341.395.838	11.257.979.838

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	32.278.392.436	34.415.716.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	123.819.955.200	126.016.915.200
Sau năm thứ năm	776.861.875.200	794.336.787.200
	932.960.222.836	954.769.419.200

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tài sản cố định hữu hình	156.737.666.023	129.324.818.606

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: hoạt động bán hàng hóa miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	469.002.616.796	183.869.255.654	441.285.185.126	440.308.687.117	1.534.465.744.693
Giảm trừ doanh thu	-	44.101.870			44.101.870
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	469.002.616.796	183.825.153.784	441.285.185.126	440.308.687.117	1.534.421.642.823
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(369.187.235.281)	(44.829.413.036)	(80.424.622.864)	(119.855.204.704)	(614.296.475.885)
Lợi nhuận gộp	99.815.381.515	138.995.740.748	360.860.562.262	320.453.482.413	920.125.166.938
Chi phí bán hàng	(102.590.882.322)	(77.368.729.042)	(134.259.878.923)	(204.094.870.998)	(518.314.361.285)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.090.235.386)	(9.298.828.981)	(1.659.717.152)	(13.604.134.155)	(30.652.915.674)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(132.878.546.945)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					39.562.164.691
Doanh thu hoạt động tài chính					(8.365.002.687)
Chi phí tài chính					8.740.991.673
Thu nhập khác					(427.249.111)
Chi phí khác					
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					277.790.247.600
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(56.580.057.684)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					221.210.189.916



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.065.549.155	128.605.685.363	344.416.733.117	397.876.587.661	1.334.964.555.296
Giảm trừ doanh thu	-	80.228.144			80.228.144
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.065.549.155	128.525.457.219	344.416.733.117	397.876.587.661	1.334.884.327.152
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(359.529.868.628)	(41.152.867.591)	(81.803.849.755)	(119.248.504.662)	(601.735.090.636)
Lợi nhuận gộp	104.535.680.527	87.372.589.628	262.612.883.362	278.628.082.999	733.149.236.516
Chi phí bán hàng	(99.701.002.526)	(43.486.340.944)	(111.911.202.275)	(211.504.687.169)	(466.603.232.914)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.008.780.412)	(4.875.246.973)	(1.301.421.199)	(13.199.471.904)	(25.384.920.488)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(127.914.429.204)
Doanh thu hoạt động tài chính					39.539.399.479
Chi phí tài chính					(16.246.906.017)
Thu nhập khác					4.107.530.794
Chi phí khác					(425.540.607)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					140.221.137.559
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(26.696.826.429)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					113.524.311.130



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh:

Tại ngày 30/6/2025

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	224.355.454.249	69.914.656.707	126.259.177.142	473.230.977.518	893.760.265.616
Tài sản phân bổ cho bộ phận	7.599.144.993	7.128.866.799	7.065.607.208	7.222.271.854	29.015.890.854
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.680.560.338.977
Tổng Tài sản	231.954.599.242	77.043.523.506	133.324.784.351	480.453.249.372	2.603.336.495.447

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	299.989.785.562	93.010.053.472	23.017.868.550	61.908.782.346	477.926.489.930
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	38.308.745.993	15.000.483.102	35.619.079.790	36.408.856.289	125.337.165.174
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	139.304.355.506
Tổng Nợ phải trả	338.298.531.555	108.010.536.574	58.636.948.340	98.317.638.635	742.568.010.610

Tại ngày 31/12/2024

Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	380.671.287.931	52.318.085.841	122.164.718.215	481.324.166.402	1.036.478.258.389
Tài sản phân bổ cho bộ phận	8.520.030.327	2.316.708.565	5.981.645.695	6.001.743.220	22.820.127.808
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.310.380.067.427
Tổng Tài sản	389.191.318.258	54.634.794.406	128.146.363.910	487.325.909.623	2.369.678.453.624

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	270.573.092.820	89.076.572.109	22.800.628.472	40.066.295.799	422.516.589.200
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	52.552.678.390	14.289.766.055	36.895.584.917	37.019.549.124	140.757.578.486
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	166.845.991.017
Tổng Nợ phải trả	323.125.771.210	103.366.338.164	59.696.213.389	77.085.844.923	730.120.158.703

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt bao gồm thuế thu nhập cá nhân:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Tiền lương và thù lao	1.858.787.878	2.053.909.091
Hội đồng Quản trị	192.000.000	192.000.000
Ông Nguyễn Hạnh	48.000.000	48.000.000
Ông Chu Khánh Toàn	1.333.333	-
Ông Trần Anh Vũ	1.333.333	-
Ông Lê Anh Tuấn	46.666.667	48.000.000
Bà Lê Thị Diệu Thúy	46.666.667	48.000.000
Ông Vũ Hoàng Long	-	26.666.667
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	48.000.000	21.333.333
Ban Tổng Giám đốc	1.102.363.636	1.294.181.817
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	469.090.909	472.727.272
Bà Nguyễn Minh Ngọc	-	183.272.727
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	369.409.091	372.272.728
Bà Đỗ Thị Minh Châu	263.863.636	265.909.090
Ban Kiểm soát	564.424.242	567.727.274
Ông Lưu Quốc Hoàng	364.409.091	372.272.728
Bà Trần Thị Thu Trang	164.181.818	165.454.546
Bà Vũ Thị Vân Anh	833.333	-
Ông Trần Đức Cảnh	833.333	-
Ông Chu Khánh Toàn	29.166.667	30.000.000
b. Tiền thưởng	4.890.220.451	3.502.880.061
	6.749.008.329	5.556.789.152

Toàn bộ thù lao, tiền thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách được chuyển về đơn vị góp vốn để thực hiện phân phối theo quy định của đơn vị.

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu
Công ty Cổ phần Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh

Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội

IPP Group (S) Pte., Ltd.
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh
Công ty TNHH Dịch vụ nhà ga Quốc tế Cam Ranh

Mối quan hệ

Cổ đồng
Cổ đồng
Cổ đồng
Cổ đồng
Cổ đồng và công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty liên doanh
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty liên quan đến thành viên quản lý

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.737.679.899	3.200.781.034
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	499.869.101	-
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	452.066.970	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	256.792.377	599.320.551
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	112.754.293	2.259.205.164
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	97.969.530	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	92.941.175	105.490.760
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	46.796.658	28.507.159
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	8.572.273	-
	3.305.442.276	6.193.304.668
Doanh thu từ phần bù chiết khấu và bù lợi nhuận		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	27.291.696.167	23.120.386.567
Mua hàng với các bên liên quan		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	387.095.601.912	245.077.507.130
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	293.247.448.732	262.417.773.370
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	86.020.402.387	84.588.171.454
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	11.524.345.815	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	5.542.945.087	6.895.902.461
Công ty Cổ phần Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	5.260.340.341	-
Công ty TNHH Dịch vụ nhà ga quốc tế Cam Ranh	3.960.372.189	1.029.179.366
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	2.003.013.598	1.686.863.319
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	987.700.000	208.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	108.573.362	422.557.847
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	23.312.000	221.468.000
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	20.648.736	38.347.583
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	-	974.141.717
	795.794.704.159	603.560.112.247
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	5.258.060.896	-
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	-	1.649.280.683
	5.258.060.896	1.649.280.683
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	67.207.309.200
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	-	34.207.045.200
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	-	21.072.398.400
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	-	6.745.950.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	-	3.025.571.400
Cổ đông khác	-	4.663.385.460
	-	136.921.659.660

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu của khách hàng		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	8.582.616.848	5.154.500.600
Công ty Cổ phần Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	506.448.578	-
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	456.910.720	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	206.816.527	16.654.850
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	141.944.000	148.986.900
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	19.481.104	15.252.041
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	-	4.822.523.420
	9.914.217.777	10.157.917.811
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	82.135.000	79.319.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng Dầu Tân Sơn Nhất	-	26.728.000
	82.135.000	106.047.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	17.046.691.432	14.775.364.192
IPP Groups (S) Pte., Ltd.	623.615.280	183.878.170.700
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	-	47.336.464.030
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	44.813.019.000
	17.670.306.712	290.803.017.922
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	-	242.418.887.323
Phải trả người bán		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	287.551.676.353	256.314.608.126
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	51.778.391.194	49.482.356.407
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	14.361.885.933	16.611.354.573
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	12.513.517.791	-
Công ty Cổ phần Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	5.487.042.328	-
Công ty TNHH Dịch vụ nhà ga quốc tế Cam Ranh	1.162.774.210	568.976.824
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	689.328.824	820.821.827
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	133.164.000	86.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	48.329.560	29.248.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	13.647.268	27.382.908
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	1.499.990	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	-	1.095.930.862
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	-	8.822.235
	373.741.257.451	325.045.901.762

12500-00
 HI NHÁN
 IG TY TN
 ẾM TOÁN
 LOITT
 ỆT NAI
 TP. HỒ CH

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ


Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 7.903.119.455 đồng (2024: 10.689.582.609 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm 46.109.459.800 đồng là khoản cổ tức phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã nhận trong 6 tháng đầu năm 2025. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 13.556.308.982 đồng (2024: 4.435.803.613 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 32.901.484.592 đồng (2024: 6.349.831.231 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 1.456.886.530 đồng (2024: 1.696.160.685 đồng) là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025